BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 05 năm 2024

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUI NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 2321/QĐ-ĐHDT ngày 17/05/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1.Tên Trường: **Trường Đại học Duy Tân**

Tên tiếng Anh: **Duy Tan University**

2. Mã trường: **DDT**

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Trường Đại học Duy Tân có trụ sở chính tại số 03 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

http://www.duytan.edu.vn;

http://tuyensinh.duytan.edu.vn;

5. Địa chỉ trang mạng xã hội:

https://www.facebook.com/tuyensinhDTU

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

(0236) 3.653.561 - (0236) 3.827.111;

Fax: (0236) 3.650.443

Số điện thoại đường dây nóng: **1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391**

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 12 tháng được Trường công khai trên website cụ thể sau:

Link: https://duytan.edu.vn/viec-lam

Kết quả khảo sát tháng 12/2023, cho thấy tỷ lệ sinh viên tòan trường có việc làm sau 12 tháng là **91,22%;** thể hiện cụ thể qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1.Tổng hợp tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp

STT	Mã ngành	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
		Nhân văn					
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	ĐH	300	324	215	89,06
2	7229030	Văn học	ĐH	100	108	59	100
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	100	107	51	93,75
		Khoa học xã hội và hành vi					
1	7310206	Quan hệ Quốc tế	ĐH	100	109	109	92,59
2	7310630	Việt Nam học	ĐH	100	106	88	94,12
		Báo chí & Thông tin					
1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐH	100	107	11	88,89
		Kinh doanh & Quản lý					
1	7340101	Quản trị kinh doanh	ĐH	650	690	313	86,96
2	7340201	Tài chính - Ngân Hàng	ĐH	150	163	160	95,12
3	7340301	Kế Toán	ĐH	400	409	361	98,11
4	7340405	Hệ thống thông tin Quản lý	ĐH	250	273	168	88,24
		Pháp luật					
1	7380101	Luật	ĐH	100	106	14	90,00
2	7380107	Luật Kinh tế	ĐH	200	210	250	94,20
		Máy tính & CNTT					
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	ĐH	600	658	448	93,56
		Công nghệ Kỹ thuật					
1	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	ĐH	150	162	158	100
2	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, ĐT	ĐH	300	321	259	96,00
3	7510406	Công nghệ Kỹ thuật MT	ĐH	100	106	96	80,00
		Sản xuất và chế biến					
1	7540101	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	100	107	105	91,67
		Kiến trúc và Xây dựng					
1	7580101	Kiến Trúc	ĐH	100	34	17	100
2	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	ĐH	250	225	191	94,44
		Sức khoẻ					

1	7720201	Dược sỹ	ĐH	300	325	325	88,14
2	7720301	Điều dưỡng	ĐH	150	147	118	86,81
3	7720101	Y khoa	ĐH	100	109	88	98,31
		Du lịch, KS, TT, và DV CN					
1	7810103	Quản trị Dịch vụ DL & LH	ĐH	400	423	285	90,96
		Môi trường và Bảo vệ MT					
1	7850101	Quản lý Tài nguyên & MT	ĐH	200	218	23	88,89
		TỔNG CỘNG		**5300**	**5547**	**3912**	**91,22**

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022, 2023

Đường link công khai thông tin tuyển sinh chính quy năm 2022, 2023:

https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

8.1. Phương thức tuyển sinh 2022, 2023

Trường được thực hiện đồng thời 04 phương thức tuyển sinh trong năm 2023:

1) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT;

2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Thí sinh có thể chọn kết quả học tập năm lớp 12 hoặc Điểm trung bình của kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 để xét tuyển);

3) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội

4) Xét tuyển thẳng thí sinh theo qui chế của Bộ GDĐT.

Ngoài ra, Trường tổ chức thi tuyển môn *Năng khiếu* (*Vẽ mỹ thuật)* để xét tuyển ngành Kiến trúc và các ngành có sử dụng môn Vẽ mỹ thuật để xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển 2022, 2023

Kết quả điểm trúng tuyển năm 2022, 2023 theo ngành thể hiện cụ thể qua *bảng 1-phụ lục*

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử:

https://duytan.edu.vn/ho-so-cong-khai;

Bảng 2.Bảng tổng hợp danh mục ngành đào tạo trình độ đại học và sau đại học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Trình độ Tiến sĩ**								
1	Khoa học máy tính	9480101	2472/QĐ-BGDĐT	05/07/2013	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2023
2	Quản trị kinh doanh	9340101	4589/QĐ-BGDĐT	07/05/2013	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2023
3	Kế toán	9340301	1313/QĐ-BGDĐT	07/04/2017	995/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2023
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	2492/QĐ-BGDĐT	28/08/2020			Bộ GDĐT	2020	2023
5	Tài chính - Ngân hàng	9340201	2493/QĐ-BGDĐT	28/08/2020			Bộ GDĐT	2020	2023
6	Quan hệ quốc tế	9310306	2700/QĐ-BGDĐT	23/08/2021			Bộ GDĐT	2021	2023
7	Tổ chức quản lý dược	9720212	4444/QĐ-BGDĐT	26/11/2021			Bộ GDĐT	2022	2023
8	Vật lý chất rắn	9440104	560/QĐ-BGDĐT	24/02/2022			Bộ GDĐT	2022	2023
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	559/QĐ-BGDĐT	24/02/2022			Bộ GDĐT	2022	2023
10	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	561/QĐ-BGDĐT	24/02/2022			Bộ GDĐT	2022	2023
II	**Trình độ Thạc sĩ**								
1	Khoa học máy tính	8480101	2935/QĐ-BGDĐT	04/04/2009	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2023
2	Quản trị kinh doanh	8340101	460/QĐ-BGDĐT	21/01/2009	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2023
3	Kế toán	8340301	459/QĐ-BGDĐT	25/01/2010	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
4	Kỹ thuật xây dựng	8580201	897/QĐ-BGDĐT	02/03/2013	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2023
5	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1313/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2023
6	Quan hệ quốc tế	8310206	7283/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2023

7	Tổ chức quản lý dược	8720212	2951/QĐ-BGDĐT	14/08/2018			Bộ GDĐT	2018	2023
8	Luật kinh tế	8380107	2429/QĐ-BGDĐT	25/08/2020			Bộ GDĐT	2020	2023
9	Kỹ thuật Điện, Điện tử	8520203	1509/QĐ-BGDĐT	03/04/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
10	Kỹ thuật Môi trường	8520320	2700/QĐ-BGDĐT	30/08/2021			Bộ GDĐT	2022	2023
11	Văn học	8229030	394/QĐ-BGDĐT	27/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2023
12	Quản trị dịch vụ DL&LH	8810103	395/QĐ-BGDĐT	27/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2023
13	Kỹ thuật phần mềm	8480103	606/QĐ-ĐHDT	16/02/2022			Trường ĐHDT	2022	2023
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	605/QĐ-ĐHDT	16/02/2022			Trường ĐHDT	2024	2024
15	An toàn thông tin	8480202	270/QĐ-BGDĐT	15/01/2024			Bộ GDĐT	2024	2024
16	Dược liệu-Dược học cổ truyền	8720206	524/QĐ-BGDĐT	06/02/2024			Bộ GDĐT	2024	2024
III	**Trình độ Đại học**								
1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4596-QĐ/BGDĐT	05/07/1995	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4596-QĐ/BGDĐT	05/07/1995	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
4	Quản trị kinh doanh	7340101	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	955/QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	3100-QĐ/BGDĐT	16/09/1998	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1999	2023
6	Kế toán	7340301	3936-QĐ/BGDĐT	27/12/1999	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2000	2023
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5888/QĐ-GDĐT	28/11/2002	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2003	2023
8	Kiến trúc	7580101	619-QĐ/BGDĐT	02/02/2005	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2023
9	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4332-QĐ/BGDĐT	11/08/2005	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2023
10	Việt Nam học	7310630	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2023
11	Văn học	7229030	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2023
12	Quan hệ quốc tế	7310206	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2023
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	234-QĐ/BGDĐT	14/01/2008	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	234-QĐ/BGDĐT	14/01/2008	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1006-QĐ/BGDĐT	20/02/2009	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2023
16	Điều dưỡng	7720301	836-QĐ/BGDĐT	04/03/2010	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023

17	Dược học	7720201	1011-QĐ/BGDĐT	15/03/2012	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
18	Luật kinh tế	7380107	316-QĐ/BGDĐT	30/01/2015	955/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2023
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5656-QĐ/BGDĐT	01/12/2014	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2023
20	Y khoa	7720101	5538-QĐ/BGDĐT	03/12/2014	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2023
21	Công nghệ thực phẩm	7540101	805-QĐ/BGDĐT	16/03/2016	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2023
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2565-QĐ/BGDĐT	01/07/2017	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2023
23	Luật	7380101	323-QĐ/BGDĐT	30/01/2018	955-QĐ/BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2023
24	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1675/QĐ-BGDĐT	26/04/2018		26/04/2018	Bộ GDĐT	2018	2023
25	Công nghệ sinh học	7420201	4333/QĐ-BGDĐT	15/10/2018		15/10/2018	Bộ GDĐT	2019	2023
26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4334/QĐ-BGDĐT	15/10/2018		15/10/2018	Bộ GDĐT	2018	2023
27	An toàn thông tin	7480202	5591/QĐ-BGDĐT	27/12/2018		27/12/2018	Bộ GDĐT	2019	2023
28	Thiết kế đồ họa	7210403	1200/QĐ-GDĐT	06/05/2019		06/05/2019	Bộ GDĐT	2019	2023
29	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	658/QĐ-ĐHDT	26/02/2020			Trường ĐHDT	2020	2023
30	Quản trị khách sạn	7810201	659/QĐ-ĐHDT	26/02/2020			Trường ĐHDT	2020	2023
31	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	1947/QĐ-ĐHDT	27/06/2020			Trường ĐHDT	2020	2023
32	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2476/QĐ-ĐHDT	09-07-2020			Trường ĐHDT	2020	2023
33	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2581/QĐ-ĐHDT	17/07/2020			Trường ĐHDT	2020	2023
34	Thiết kế thời trang	7210404	2834/QĐ-ĐHDT	07/08/2020			Trường ĐHDT	2020	2023
35	Du lịch	7810101	1039/QĐ-ĐHDT	03/03/2021			Trường ĐHDT	2020	2023
36	Kiểm toán	7340302	1229/QĐ-ĐHDT	16/03/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
37	Kinh doanh thương mại	7340121	1230/QĐ-ĐHDT	16/03/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
38	Marketing	7340115	1231/QĐ-ĐHDT	16/03/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
39	Quản trị nhân lực	7340404	1232/QĐ-ĐHDT	16/03/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
40	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1233/QĐ-ĐHDT	16/03/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
41	Ngôn ngữ Nhật	7220209	2096/QĐ-ĐHDT	15/05/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
42	Quản trị sự kiện	7340412	2553/QĐ-ĐHDT	07/07/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
43	Kỹ thuật điện	7520201	2605/QĐ-ĐHDT	14/07/2021			Trường ĐHDT	2021	2023

44	Kỹ thuật y sinh	7520212	2606/QĐ-ĐHDT	14/07/2021			Trường ĐHDT	2021	2023
45	Khoa học máy tính	7480101	257/QĐ-ĐHDT	19/01/2022			Trường ĐHDT	2022	2023
46	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	7480102	451/QĐ-ĐHDT	26/01/2022			Trường ĐHDT	2022	2023
47	Khoa học dữ liệu	7460108	615/QĐ-ĐHDT	17/02/2022			Trường ĐHDT	2023	2023
48	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	4990/QĐ-ĐHDT	08-11-23			Trường ĐHDT	2023	2023
49	Kinh tế Gia đình	7810501	4991/QĐ-ĐHDT	08-11-23			Trường ĐHDT	2023	2023
50	Thương mại Điện tử	7340122	5774/QĐ-ĐHDT	28/12/2023			Trường ĐHDT	2024	2024
51	Kinh tế Đầu tư	7310104	5775/QĐ-ĐHDT	28/12/2023			Trường ĐHDT	2024	2024
52	Quan hệ Công chúng	7320108	5773/QĐ-ĐHDT	28/12/2023			Trường ĐHDT	2024	2024

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1 Qui mô đào tạo

Nhà trường tổ chức tổ chức đào tạo 10 ngành trình độ Tiến sĩ, 16 ngành trình độ thạc sĩ, 52 ngành trình độ đại học; hệ liên thông chính qui đào tạo 10 ngành; hệ văn bằng thứ hai 2 ngành; hệ Từ xa 07 ngành và liên kết đào tạo với nước ngoài. Toàn trường có 44 nghiên cứu sinh, 464 học viên thạc sĩ, 24.124 sinh viên đại học chính qui và 1071 học viên hệ từ xa. Chi tiết nêu tại *Bảng 2-Phụ lục*.

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: **61.697,1 m^2**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu thuộc sở hữu của Trường: **85.171,6 m^2**

Bảng 3. Tổng hợp diện tích đất và diện tích xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng; trong đó	61.697,10	61.202.30		494.8
a	Trụ sở chính	61.202.30	61.202.30		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học;	85.171,60	83.197,60		1.974,00
a	Trụ sở chính	83.197,60	83.197,60		

Diện tích sàn trực tiếp phục vụ đào tạo:

Bảng 4. Tổng hợp hệ thống phòng phục vụ đào tạo & nghiên cứu

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của GS,PGS,GV	334	**34058,75**
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2118,5
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30	5023,5
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	34	4215,75
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	86	6828
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	-
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu	179	13833
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	2040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập…	254	**39.511,40**
	Tổng	**573**	**73.570,15**

10.2.2.Các thông tin khác

Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học của trường được trang bị hiện đại đảm bảo nhu cầu đào tạo với: 100% phòng học được trang bị máy chiếu đa phương tiện; 100% số phòng học và thực hành trang bị máy điều hòa; 17 phòng thực hành máy tính chuyên dụng; 02 phòng ghi âm và thu hình, hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại. Trường đã đầu tư hoàn thiện hệ thống Data Center phục vụ công tác đào tạo theo học chế tín chỉ, đào tạo từ xa dưới dạng E-Learning; học và thi trực tuyến (online); xây dựng thêm hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ các ngành nghề đào tạo đạt tỷ lệ 100% phục vụ cho sinh viên có nơi để thực hành, theo mô hình đào tạo của Trường.

Hệ thống Thư viện trường hợp tác với nhiều thư viện trong và ngoài nước. Thư viện có nội quy, quy định cụ thể về việc sử dụng sách,…và thời gian mở cửa thư viện từ 7 giờ đến 21 giờ trong ngày. Hệ thống thư viện được đầu tư trang bị hiện đại, đáp ứng tối đa nhu cầu học tập, nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên theo mô hình đào tạo tín chỉ triệt để; số đầu sách, tạp chí, ebook...đa dạng, 88 máy tính, hơn 50 máy đọc sách điện tử với đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, tạp chí chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác học tập nghiên cứu. Thư viện đã sử dụng phần mềm trong công tác quản lý, hỗ trợ tra cứu tài liệu (http://elib.dtu.edu.vn). Trường đã xây dựng thư viện điện tử (http://thuvienso.edu.vn) và kết nối với các cơ sở dự liệu toàn văn trong nước và quốc tế như: http://tailieu.vn; Science@Direct; Springerlink ; Proquest Central ; IEEE… Thư viện thường xuyên tổ chức các hoạt động như triển lãm sách, tọa đàm kỹ năng đọc sách hiệu quả, cuộc thi tranh luận. Thư viện đã tiến hành khảo sát và nhận được đánh giá cao của bạn đọc về mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc; trên 90% sinh viên, giảng viên hài lòng về mức độ đáp ứng tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu của thư viện.

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	8
2	Số chỗ ngồi đọc	360
3	Số máy tính của thư viện	88
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	**- Tài liệu in** + Sách: 20.525 tựa (53.371 cuốn) + Báo - tạp chí: 67 tựa + Luận văn, khóa luận: 13.758 đề tài **- Tài liệu điện tử** + Sách: 106.048 tựa + Tạp chí: 104.596 bài + Khóa luận, luận văn, luận án: 46.319 đề tài + Tài liệu nội sinh: 16.316 **- Cơ sở dữ liệu**: 05
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	05

Trường đã tiến hành xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm phục vụ đào tạo như: Hệ thống email, Phần mềm Quản lý nhân sự, Phần mềm Công văn nội bộ, Phần mềm Quản lý Thư viện, Elearning Platform, Phần mềm Thi trắc nghiệm, Phần mềm Quản lý Đào tạo, Portal cho sinh viên và Cán bộ/Giảng viên trường và mua bản quyền phần mềm ZOOM phục vụ giảng dạy trực tuyến.

10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu

10.3.1.Danh sách giảng viên toàn thời gian

Toàn trường có **1082** giảng viên toàn thời gian, thể hiện *Bảng 3 - Phụ lục*

10.3.2.Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Toàn trường có **151** giảng viên thỉnh giảng, thể hiện *Bảng 4 - Phụ lục*

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng:

https://duytan.edu.vn/03-cong-khaichuan-dau-ra;

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh:

https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh;

12. Đường link công khai quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

https://duytan.edu.vn/quyche&de-an-tuyen-sinh

13. Đường link công khai quy chế tuyển sinh (nếu có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường: Trường tổ chức xét tuyển

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường: Trường tổ chức xét tuyển

PHẦN II.
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương của Việt Nam hoặc Nước ngoài đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT năm 2022 và Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Duy Tân.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Xét tuyển các thí sinh trong nước và nước ngoài

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức đồng thời 4 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- Phương thức 2*:* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ):

+ Xét kết quả học tập năm lớp 12; hoặc

+ Xét Điểm trung bình kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12.

- Phương thức 3*:* Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM hoặc Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng thí sinh theo qui chế của Bộ GDĐT và ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của Trường.

Ngoài ra, Trường tổ chức Thi tuyển môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) để xét tuyển ngành Kiến trúc và các ngành có sử dụng môn Vẽ mỹ thuật để xét tuyển. Môn Vẽ mỹ thuật sẽ tổ chức thi tập trung hoặc thi trực tuyến.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 dự kiến là **8.800**, được phân bổ như sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: 50% tổng chỉ tiêu

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT: 40% tổng chỉ tiêu.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: 10% tổng chỉ tiêu.

- **Phương thức 4**: Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT và ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của Trường nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ theo từng phương thức và ngành xét tuyển thể hiện qua **bảng 5** dưới đây:

Bảng 5. Bảng phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức và ngành xét tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm*	100	Kết quả thi THPT	125	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán,Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	25	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
2	ĐH	7480202	An toàn Thông tin	100	Kết quả thi THPT	75	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
3	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán

				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
4	ĐH	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
5	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	100	Kết quả thi THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	32	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	8	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
6	ĐH	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	100	Kết quả thi THPT	25	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	20	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán,	Toán	Văn, Toán,	Toán

											Hoá (C02)		Ngoại ngữ (D01)	
				402	Kết quả thi đánh giá NL	5	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
7	ĐH	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
8	ĐH	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	100	Kết quả thi THPT	150	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	120	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	30	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
9	ĐH	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán

				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
10	ĐH	7520201	Kỹ thuật Điện	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
11	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	100	Kết quả thi THPT	75	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
12	ĐH	7210404	Thiết kế thời trang	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								

				100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Vẽ (V00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Toán, KHXH, Vẽ (M02)	Toán	Toán, KHTN, Vẽ (M04)	Toán
		7580101	Kiến trúc	200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Vẽ (V00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Toán, Ngoại ngữ, Vẽ (V02)	Toán	Toán, Địa, Vẽ (V06)	Toán
13	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Không xét							
				100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
14	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
15	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
16	ĐH	7510406	Công nghệ Kỹ thuật	100	Kết quả thi THPT	25	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, Hóa (C02)	Toán

			Môi trường	200	Kết quả Học bạ THPT	20	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	5	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
17	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
18	ĐH	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	100	Kết quả thi THPT	35	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, KHXH (C15)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	28	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	7	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
19	ĐH	7520212	Kỹ thuật Y sinh	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán

				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
20	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Kết quả thi THPT	250	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	200	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	50	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
21	ĐH	7340122	Thương mại Điện tử	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								
22	ĐH	7340404	Quản trị Nhân lực	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực								

				100	Kết quả thi THPT	125	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	200	Kết quả Học bạ THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
23	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	25	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	275	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7340115	Marketing	200	Kết quả Học bạ THPT	220	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
24	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	55	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7340121	Kinh doanh Thương mại	200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
25	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
26	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán

				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
27	ĐH	7310104	Kinh tế Đầu tư	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
28	ĐH	7340301	Kế toán	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
29	ĐH	7340302	Kiểm toán	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán

				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
30	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Kết quả thi THPT	150	Văn, Toán, Anh (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Anh (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Anh (D15)	Ngoại ngữ	Văn, KHTN, Anh (D72)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	120	Văn, Toán, Anh (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Anh (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Anh (D15)	Ngoại ngữ	Toán, Lý, Anh (A01)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	30	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
31	ĐH	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	100	Kết quả thi THPT	100	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa,Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ	Văn, KHTN, Ngoại ngữ (D72)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ (D09)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Đia, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
32	ĐH	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	100	Kết quả thi THPT	75	Văn,Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sinh,Ngoại ngữ(D13)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ(D09)	Ngoại ngữ	Toán, Địa, Ngoại ngữ (D10)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sinh, Ngoại ngữ (D13)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ (D09)	Ngoại ngữ	Toán, Địa, Ngoại ngữ (D10)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

		7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	Kết quả thi THPT	75	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Ngoại ngữ	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Ngoại ngữ	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
33	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
		7229030	Văn học	100	Kết quả thi THPT	50	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Văn	Văn, Toán, Địa (C04)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Văn	Văn, Toán, Sử (C03)	Văn	Văn, Toán, Địa (C04)	Văn
34	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
		7310630	Việt Nam học	100	Kết quả thi THPT	25	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	20	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn
35	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	5	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
36	ĐH	7320104	Truyền thông đa	100	Kết quả thi THPT	75	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán,	Văn	Văn, Toán,	Văn	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán

			phương tiện						KHXH (C15)		Ngoại ngữ (D01)			
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
37	ĐH	7310206	Quan hệ quốc tế	100	Kết quả thi THPT	75	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
38	ĐH	7320108	Quan hệ Công chúng	100	Kết quả thi THPT	75	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

				100	Kết quả thi THPT	75	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)		Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
		7380107	Luật kinh tế	200	Kết quả Học bạ THPT	60	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)		Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
39	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	25	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)		Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
		7380101	Luật	200	Kết quả Học bạ THPT	20	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
40	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	5	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	125	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
		7720301	Điều dưỡng	200	Kết quả Học bạ THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán
41	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	25	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
42	ĐH	7720201	Dược	100	Kết quả thi THPT	125	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán

				200	Kết quả Học bạ THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	25	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
43	ĐH	7720101	Y Khoa	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, KHTN, Ngoại ngữ (D90)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Sinh (A02)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
44	ĐH	7720501	Răng-Hàm-Mặt	100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, KHTN, Ngoại ngữ (D90)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Sinh (A02)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
45	ĐH	7420201	Công nghệ Sinh học	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Lý, Hóa(A00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hóa(A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán

				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
46	ĐH	7810201	Quản trị Khách sạn **	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
47	ĐH	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	100	Kết quả thi THPT	125	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	100	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	25	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
48	ĐH	7340412	Quản trị Sự kiện	100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

				100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **	200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
49	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	50	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7810101	Du lịch	200	Kết quả Học bạ THPT	40	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
50	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	10	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	100	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7810501	Kinh tế Gia đình	200	Kết quả Học bạ THPT	80	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
51	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	20	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
52	ĐH	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý *	100	Kết quả thi THPT	75	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán

				200	Kết quả Học bạ THPT	60	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	15	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

Ghi chú: 1) Mã Trường: **DDT**

2) Mã phương thức xét tuyển*:* **100:** Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

200: Xét kết quả học tập THPT

402: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TPHCM và Đại học quốc gia Hà Nội

3) KHTN: Bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên

4) KHXH: Bài thi tổ hợp Khoa học xã hội

5) Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Pháp, Tiếng Nga….

6) Ngành Kiến trúc không sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực

7) Kết quả thi Đánh giá NL: Kết quả bài thi đánh giá năng lực

(*): Ngành đạt kiểm định ABET-Hoa Kỳ (**) Ngành đạt kiểm định UNWTO

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Điều kiện nhận ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

***1) Phương thức 1*: *Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT*:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được Trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT.

***2) Phương thức*: *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT*:** Thí sinh có kết quả Tổng điểm 3 môn học năm lớp 12 hoặc Tổng điểm trung bình kết quả học tập năm lớp 11 cộng học kỳ I, năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển theo khối nêu tại **Bảng 6** cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **18.0** điểm cho tất cả các ngành. Ngoại trừ, ngành **Kiến trúc** đạt **12** điểm/2 môn học bạ và khối ngành **Khoa học sức khoẻ** đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định.

3) Phương thức: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM hoặc Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024:

- *Đối với kì thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM:* Thí sinh đạt mức điểm từ **600** điểm trở lên cho tất cả các ngành. Ngoại trừ, khối ngành Khoa học sức khỏe thí sinh đạt mức 600 điểm trở lên và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT qui định theo qui chế tuyển sinh hàng năm.

- *Đối với kì thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội:* Thí sinh đạt mức điểm từ **70** điểm trở lên cho tất cả các ngành. Ngoại trừ, khối ngành Khoa học sức khỏe thí sinh đạt mức 70 điểm trở lên và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT qui định theo qui chế tuyển sinh hàng năm.

Ngành Kiến trúc, không sử dụng phương thức xét tuyển dựa vào kỳ thi đánh giá năng lực do 2 Đại học Quốc gia tổ chức.

4)Phương thức 4:

***- Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT*:** Đối tượng được xét tuyển thẳng theo Điều 8, quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành.

- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Trường:

a) Thí sinh quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8, quy chế tuyển sinh năm 2022 do Bộ GDĐT ban hành dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích các môn văn hóa cấp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

e) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

f) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

g) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

h) Thí sinh tham gia Vòng thi tuần trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam.

i) Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT Chuyên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định;

k) Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia.

l) Thí sinh là người Việt Nam học ở nước ngoài tốt nghiệp THPT hoặc tương đương THPT của Việt Nam (trừ khối ngành Khoa học Sức khỏe).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường, mã ngành và Tổ hợp môn xét tuyển

Mã Trường Đại học Duy Tân ký hiệu: **DDT**

Danh mục ngành, mã ngành và tổ hợp môn xét tuyển theo từng phương thức thể hiện qua **bảng 6** dưới đây:

Bảng 6. Danh mục mã ngành, ngành, phương thức và tổ hợp môn xét tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm*	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
2	ĐH	7480202	An toàn Thông tin	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
3	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

4	ĐH	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
5	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)		Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
6	ĐH	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
7	ĐH	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

8	ĐH	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
9	ĐH	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
10	ĐH	7520201	Kỹ thuật Điện	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
11	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7210404	Thiết kế thời trang	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
12	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Vẽ (V00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Toán, KHXH, Vẽ (M02)	Toán	Toán, KHTN, Vẽ (M04)	Toán
		7580101	Kiến trúc	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Vẽ (V00)	Toán	Toán, Văn, Vẽ (V01)	Toán	Toán, Ngoại ngữ, Vẽ (V02)	Toán	Toán, Địa, Vẽ (V06)	Toán
13	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Không xét							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
14	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
15	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

16	ĐH	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, Hóa (C02)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
17	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
18	ĐH	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Văn, Toán, KHXH (C15)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
19	ĐH	7520212	Kỹ thuật Y sinh	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
20	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7340122	Thương mại Điện tử	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
21	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7340404	Quản trị Nhân lực	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
22	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
23	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
				100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
		7340115	Marketing	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
24	ĐH			402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

25	ĐH	7340121	Kinh doanh Thương mại	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
26	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
27	ĐH	7310104	Kinh tế Đầu tư	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
28	ĐH	7340301	Kế toán	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

29	ĐH	7340302	Kiểm toán	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
30	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Kết quả thi THPT	Văn, Toán, Anh (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Anh (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Anh (D15)	Ngoại ngữ	Văn, KHTN, Anh (D72)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Toán, Anh (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Anh (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Anh (D15)	Ngoại ngữ	Toán, Lý, Anh (A01)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
31	ĐH	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	100	Kết quả thi THPT	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa,Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ	Văn, KHTN, Ngoại ngữ (D72)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ (D09)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
32	ĐH	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	100	Kết quả thi THPT	Văn,Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sinh,Ngoại ngữ(D13)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ(D09)	Ngoại ngữ	Toán, Địa, Ngoại ngữ (D10)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sinh, Ngoại ngữ (D13)	Ngoại ngữ	Toán, Sử, Ngoại ngữ (D09)	Ngoại ngữ	Toán, Địa, Ngoại ngữ (D10)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

33	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Ngoại ngữ	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Ngoại ngữ	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Ngoại ngữ	Văn, Sử, Ngoại ngữ (D14)	Ngoại ngữ	Văn, Địa, Ngoại ngữ (D15)	Ngoại ngữ
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
34	ĐH	7229030	Văn học	100	Kết quả thi THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Văn	Văn, Toán, Địa (C04)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ(D01)	Văn	Văn, Toán, Sử (C03)	Văn	Văn, Toán, Địa (C04)	Văn
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
35	ĐH	7310630	Việt Nam học	100	Kết quả thi THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
36	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Kết quả thi THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

37	ĐH	7310206	Quan hệ quốc tế	100	Kết quả thi THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
38	ĐH	7320108	Quan hệ Công chúng	100	Kết quả thi THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
39	ĐH	7380107	Luật kinh tế	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)		Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)		Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
40	ĐH	7380101	Luật	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)		Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Văn
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

41	ĐH	7720301	Điều dưỡng	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
42	ĐH	7720201	Dược	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
43	ĐH	7720101	Y Khoa	100	Kết quả thi THPT	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, KHTN, Ngoại ngữ (D90)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Sinh (A02)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
44	ĐH	7720501	Răng-Hàm-Mặt	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, KHTN, Ngoại ngữ (D90)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Sinh (A02)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
45	ĐH	7420201	Công nghệ Sinh học	100	Kết quả thi THPT	Toán, Hóa, Sinh (B00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Toán, Lý, Hóa(A00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa(A00)	Toán	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán	Toán, Sinh, Văn (B03)	Toán	Toán, Sinh, Ngoại ngữ (D08)	Toán

				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
46	ĐH	7810201	Quản trị Khách sạn **	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
47	ĐH	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
48	ĐH	7340412	Quản trị Sự kiện	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
49	ĐH	7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

50	ĐH	7810101	Du lịch	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
51	ĐH	7810501	Kinh tế Gia đình	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, KHXH (C15)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hóa (A00)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							
52	ĐH	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý *	100	Kết quả thi THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Toán, KHTN, Văn (A16)	Toán	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán	Văn, Toán, Lý (C01)	Toán	Văn, Toán, Hoá (C02)	Toán	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)	Toán
				402	Kết quả thi đánh giá NL	Kết quả bài thi đánh giá năng lực							

Ghi chú: 1) Mã Trường: **DDT**

2) Mã phương thức xét tuyển*:* **100:** Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT. **200:** Xét kết quả học tập THPT

402: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TPHCM và Đại học quốc gia Hà Nội

3) KHTN: Bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên 4)KHXH: Bài thi tổ hợp Khoa học xã hội 5)Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Pháp, Tiếng Nga…. 6) Ngành Kiến trúc không sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực

(*): Ngành đạt kiểm định ABET-Hoa Kỳ (**) Ngành đạt kiểm định UNWTO

Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT:

***- Đối tượng xét tuyển*:** Thí sinh đáp ứng đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng GDMN do Bộ GDĐT ban hành và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Duy Tân

- Chỉ tiêu tuyển thẳng: Theo chỉ tiêu ngành xét tuyển

- Thời gian xét tuyển thẳng: Thực hiện theo hướng dẫn thực hiện xét tuyển thẳng năm 2024 do Bộ GDĐT ban hành. Ngoài ra, Trường tổ chức xét tuyển các chương trình đào tạo đặc thù của trường cụ thể sau:

1) Chương trình tiên tiến hợp tác với các Đại học của Hoa Kỳ, do Trường Đại học Duy Tân cấp bằng

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp)
1	**DDT**	7480103(CMU)	Kỹ thuật phần mềm chuẩn*	Mã phương thức xét tuyển và phương thức xét tuyển thể hiện tại **Bảng 6** nêu trên	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp môn xét tuyển) thể hiện tại **Bảng 6** nêu trên
2		7480202(CMU)	An toàn Thông tin chuẩn		
3		7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý *		
4		7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh		
5		7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng		
6		7340301(PSU)	Kế toán		
7		7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng		
8		7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *		
9		7580101(CSU)	Kiến trúc		
10		7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn **		
11		7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành		
12		7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **		

Ghi chú: (*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ
(**): Ngành đạt chuẩn kiểm định UNWTO.TechQual

2) Chương trình Tài năng (HP), do Trường Đại học Duy Tân cấp bằng

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1 (mã tổ hợp)
1	**DDT**	7480103 (HP)	Kỹ thuật phần mềm *	Mã phương thức xét tuyển và phương thức xét tuyển thể hiện tại Bảng 6 nêu trên	Tổ hợp xét tuyển 1 và mã tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 6 nêu trên
2		7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh		
3		7340115 (HP)	Marketing		
4		7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng		
5		7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng		
6		7340301 (HP)	Kế toán		
7		7310206 (HP)	Quan hệ quốc tế		
8		7380107 (HP)	Luật kinh tế		
9		7220201 (HP)	Ngôn ngữ Anh		
10		7220204 (HP)	Ngôn ngữ Trung Quốc		
11		7220210 (HP)	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
12		7220209 (HP)	Ngôn Ngữ Nhật		

Ghi chú: (*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ

3) Chương trình Du học tại chỗ với các Đại học của Hoa Kỳ, do các Trường Đại học Hoa kỳ cấp bằng

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp)
1	**DDT**	7480101 (ADP)	Khoa học Máy tính - Troy	Mã phương thức xét tuyển và phương thức xét tuyển thể hiện tại **Bảng 6** nêu trên	Tổ hợp xét tuyển(mã tổ hợp môn xét tuyển) thể hiện tại **Bảng 6** nêu trên
2		7810201 (ADP)	Quản trị Khách sạn - Troy		
3		7340101 (ADP)	Quản trị Kinh doanh - Keuka		

Trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo theo chuyên ngành. Danh mục chuyên ngành đào tạo của trường thể hiện tại *Bảng 05, phụ lục* của đề án và được cụ thể trong thông báo tuyển sinh.

a. Xét tuyển các Chương trình trong nước

Trường tuyển sinh các ngành đào tạo; tổ hợp môn xét tuyển, ngành xét tuyển của trường thể hiện qua ***bảng 6*** nêu trên.

b. Xét tuyển đào tạo chương trình tiên tiến

Trường hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ về đào tạo với 4 trường đại học của Hoa Kỳ để triển khai chương trình tiên tiến:

- Hợp tác với Đại học Carnegie Mellon (CMU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin và Hệ thống thông tin quản lý*;

- Hợp tác với Đại học Penn State (PSU) đào tạo các ngành: *QTKD, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, QTKD Dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*

- Hợp tác với Đại học California State (CSU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật xây dựng và Kiến trúc.*

- Hợp tác với Đại học Purdue (PNU) đào tạo ngành *Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử*

Tất cả các chương trình trên văn bằng Trường Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại ***bảng 6***.

c. Xét tuyển đào tạo các Chương trình tài năng

Trường tổ chức đào tạo 8 ngành chương trình tài năng**:** *Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Quan hệ quốc tế và Luật Kinh tế.* Chương trình tài năng văn bằng Trường Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại ***bảng 6***.

d. Xét tuyển các Chương trình Liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình Du học tại chỗ (Liên kết 4+0) với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), theo quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2018, đào tạo Cử nhân các ngành: Quản trị du lịch và Khách sạn; Khoa học máy tính; và Quản trị kinh doanh theo Quyết định 5777/QĐ-ĐHDT ngày 28/12/2023

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển thí sinh thuộc 2 nhóm đối tượng:

- *Đối tượng 1:* Thí sinh Tốt nghiệp THPT;

- *Đối tượng 2:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt điểm chuẩn trúng tuyển theo chương trình trong nước.

Chương trình du học tại chỗ của trường xét tuyển với Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại ***bảng 6***.

1.6.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

+ Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: Sử dụng điểm thi môn Tiếng Anh;

+ Đối với ngành Kiến trúc: Sử dụng điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật;

+ Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

a. Thời gian xét tuyển

1) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và Phương thức xét tuyển thẳng: Thời gian xét tuyển thực hiện theo lộ trình do Bộ GDĐT ban hành. Thí sinh theo dõi qua thông báo tuyển sinh của Trường

2) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT(Học bạ), Thi môn Năng khiếu, và Phương thức xét tuyển dựa kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào các ngành xét tuyển theo kết quả học tập THPT(Học bạ), theo lịch cụ thể sau:

+ Đợt 1: Từ 01/03 đến 20/06/2024

+ Đợt 2: Từ 30/06 đến 10/08/2024 (Nếu có)

+ Đợt 3: Theo thông báo tuyển sinh

- Thí sinh tham gia xét tuyển vào các ngành có tổ chức thi môn **Vẽ mỹ thuật: Trường sẽ tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật (Năng khiếu) vào các đợt sau:**

+ Đợt 1: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **30/04/2024**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **12/05/2024.**

+ Đợt 2: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **30/06/2024**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **13/07/2024.**

+ Đợt 3 (Nếu có): Theo thông báo tuyển sinh

- Hình thức thi môn Vẽ mỹ thuật: Thí sinh có thể thi trực tiếp theo thông báo của Hội đồng thi.

b. Thời gian công bố kết quả xét tuyển

- *Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và Phương thức xét tuyển thẳng*: Thời gian xét tuyển thực hiện theo lộ trình do Bộ GDĐT ban hành, thực hiện theo thông báo tuyển sinh của Trường.

- *Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT(Học bạ), Thi môn Năng khiếu, và kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực*: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh của Trường.

Trường công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, theo thông báo tuyển sinh của trường trên website và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.7.2. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo hình thức **trực tuyến (online)** hoặc **trực tiếp** tại Trường hoặc qua đường Bưu điện đến Trường

a. Đối với hình thức nộp trực tuyến (online)

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Thí sinh thực hiện theo qui định của Bộ GDĐT

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyenhocbatructuyen/

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyennangluc/

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT và ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của trường

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyenthang/

***b. Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện*:** Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Trường Đại học Duy Tân*

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775;**

Fax: (0236) 3.650.443

Số điện thoại đường dây nóng: ***1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391***

Website: *http://www.duytan.edu.vn;*

http://tuyensinh.duytan.edu.vn

1.7.3. Điều kiện nhận Hồ sơ xét tuyển

1) Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Thực hiện theo qui định của quy chế tuyển sinh đại học; hướng dẫn thực hiện quy trình xét tuyển của Bộ GDĐT và thông báo xét tuyển của trường.

2) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT(Học bạ), và thi môn Vẽ mỹ thuật

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của trường:

- *Bước 1*: Thí sinh nhận mẫu đơn xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường: *http://tuyensinh.duytan.edu.vn*

- *Bước 2:* Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc nộp qua đường Bưu điện hoặc Trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên(nếu có); Bản sao học bạ.*

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

3) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đại học Quốc gia Hà Nội

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo tuyển sinh của trường:

- *Bước 1*: Thí sinh nhận mẫu đơn xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- *Bước 2:* Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển Trực tuyến hoặc qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên(nếu có); Bản điểm kết quả thi đánh giá năng lực*.

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

Trường cho phép thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến (xét tuyển online) trên website: *http://tuyensinh.duytan.edu.vn* đối với các phương thức ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của Trường, phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT(xét học bạ) và xét tuyển dựa vào kết qủa Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM và Đại học Quốc gia Hà Nội.

4) Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT và ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của Trường

- *Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT:* Thực hiện theo qui định của quy chế thi, tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT.

- *Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui định của Trường*: Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của Trường:

+ *Bước 1*: Thí sinh nhận mẫu đơn ưu tiên xét tuyển thẳng tại Trường hoặc download từ website của Trường (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

+ *Bước 2:* Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký ưu tiên xét tuyển Trực tuyến hoặc qua đường Bưu điện hoặc Trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên(nếu có); Bản sao học bạ; và Bản sao thành tích theo qui định tại phương thức 1, mục 1.5.1.*

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

1.7.4. Điều kiện xét tuyển

1.7.4.1. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

a. Điểm xét tuyển

Trường xét tuyển các ngành có kết quả thi theo tổ hợp **3** môn nêu tại ***bảng* 6** như sau:

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** (ngoại trừ ngành Kiến trúc):

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + (Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

- *Môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa)**:*** Trường dự kiến tổ chức thi tuyển vào các đợt theo thông báo Hoặc Thí sinh nộp kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa từ các trường đại học có tổ chức thi trong cả nước về trường để xét tuyển.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

- Thí sinh có kết quả thi đạt từ ngưỡng điểm xét tuyển do trường công bố mức điểm xét tuyển sau khi có kết qủa thi tốt nghiệp THPT.

- Không nhân hệ số điểm môn thi trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có điểm xét tuyển từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định theo ngành.

1.7.4.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

Trường xét tuyển kết quả học tập **3** môn tất cả các ngành theo tổ hợp môn nêu tại ***bảng 6*** ở trên như sau:

a. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** ngoại trừ ngành Kiến trúc cụ thể sau:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên(nếu có)

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm thi môn Năng khiếu + Điểm ưu tiên(nếu có)

Trong đó:

- Điểm môn 1,2,3 = Điểm năm lớp 12 của môn 1,2,3 hoặc Điểm trung bình học tập năm lớp 11 cộng điểm học kỳ 1 năm lớp 12 của môn 1,2,3;

- Môn Năng khiếu(**Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa):** Trường dự kiến tổ chức thi tuyển tại trường Hoặc Thí sinh nộp kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa từ các Trường đại học có tổ chức thi trong cả nước về Hội đồng Tuyển sinh trường để xét tuyển.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;

- Điểm xét tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên(nếu có) nêu tại bảng 6 đạt từ **18.0** điểm cho tất cả các ngành; ngoại trừ, ngành Kiến trúc đạt **12** điểm/2môn cộng với điểm thi môn năng khiếu (Môn vẽ mỹ thuật) nhân hệ số 2 và các ngành thuộc khối khoa học sức khoẻ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào môn thi chính làm điều kiện xét chọn.

1.7.4.3 Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đại học Quốc gia Hà Nội

a. Về điểm xét tuyển

Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực đạt từ **600** điểm trở lên (*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM*) hoặc đạt từ **70** điểm trở lên (*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội*) được tham gia xét tuyển tất cả các ngành ngoại trừ ngành **Kiến trúc** nêu tại **bảng 6** ở trên.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;

- Điểm xét tuyển đạt từ **600** điểm trở lên(*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM*) hoặc đạt từ **70** điểm trở lên (*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội*). Các ngành thuộc khối khoa học sức khoẻ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh.

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào điểm học tập môn chính tại bảng 6 làm điều kiện xét chọn.

1.7.4.4. Tổ chức thi môn Năng khiếu(Vẽ mỹ thuật)

Để tổ chức thi môn Năng khiếu, Trường tổ chức thi Tập trung hoặc Trực tuyến (online). Trường sẽ thông báo hình thức thi cụ thể cho thí sinh trong Thông báo tuyển sinh thông qua website và thông tin đến từng thí sinh qua thẻ dự thi.

- Đối với hình thức thi Năng khiếu Tập trung: Thí sinh thi tập trung tại trường Đại học Duy Tân. Hội đồng thi sẽ thông báo thời gian, địa điểm qua Thẻ dự thi của thí sinh.

- Đối với hình thức thi Năng khiếu Trực tuyến(online) nếu có: Thí sinh tham gia dự thi cần trang bị: Yêu cầu thí sinh phải đăng ký địa chỉ email cá nhân, trang bị máy tính (để bàn hoặc Laptop) có Camera, Micro; và được cài đặt phần mềm ZOOM; Bảng vẽ khổ A3; Bút chì các loại; và Các dụng cụ khác như dây rọi, que đo, tẩy, dao gọt chì, giấy kê tay.

Hội đồng thi của trường sẽ thông tin đến thí sinh qua email và điện thoại. Thí sinh làm bài thi Năng khiếu(Vẽ mỹ thuật) sẽ được camera giám sát qua hệ thống phần mềm từ khi nhận đề thi đến khi kết thúc bài thi. Kết thúc buổi thi, thí sinh chụp ảnh bài thi gửi qua mạng cho Hội đồng thi và gửi bài thi Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) qua đường Bưu điện.

Hội đồng thi sẽ đối chiếu bài thi trực tuyến và bài thi nộp qua đường Bưu điện của thí sinh trước khi tổ chức chấm thi.

Hội đồng thi sẽ có phiên kiểm tra đánh giá năng lực Mỹ thuật cơ bản của thí sinh thông qua phỏng vấn trước khi Thí sinh chính thức nhập học vào Trường.

Nhà trường sẽ thông báo hướng dẫn cụ thể qui trình tổ chức thi môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) qua thông báo tổ chức thi môn năng khiếu được công khai trên *website.tuyensinh.duytan.edu.vn.*

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT, qui định của Trường nêu trên và chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng do Bộ GDĐT ban hành. Ngoài ra, Trường thực hiện chính sách học bổng toàn phần, bán phần và giảm học phí cho các thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm học tập THPT tương ứng với từng loại học bổng. Thông tin về học bổng được Hội

đồng tuyển sinh trường thông báo công khai trên *https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx* và theo thông báo tuyển sinh của trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của Liên tịch giữa Bộ Tài chính - Bộ GDĐT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Chính sách học phí của Trường thực hiện theo từng khoá tuyển sinh, Trường thu học phí cho khóa tuyển sinh năm 2024 - Khoá K30 như sau:

(*1) Trường thu học phí theo từng ngành/chuyên ngành;*

(2) Sinh viên nộp học phí cố định 16 tín chỉ/Học kỳ và được phép đăng ký học đến 19 tín chỉ/Học ky(Từ học kỳ 2 trở đi), số tín chỉ tăng thêm sinh viên không phải nộp thêm tiền;

(3) Chính sách học bổng cho khóa tuyển sinh được Trường công khai trên:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/SchollashipView.aspx;

Học phí đối với khoá tuyển sinh năm 2024, năm học 2024-2025, cụ thể sau:

Bảng 7: Học phí sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2024 - Khoá K30

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Học phí HK1, 2024-2025	Học phí năm học 2024-2025	Ghi chú
I	**CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG**				
1	Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102	16.508.000	33.016.000	
2	Thiết kế Games và Multimedia	122	16.508.000	33.016.000	
3	An Toàn Thông Tin	124	15.020.000	30.040.000	
4	Khoa Học Máy Tính	130	16.508.000	33.016.000	
5	Trí Tuệ Nhân Tạo (HP)	121 (HP)	15.020.000	30.040.000	
6	Khoa Học Dữ Liệu	135	13.980.000	27.960.000	
7	Big Data & Machine Learning (HP)	115 (HP)	13.980.000	27.960.000	
8	Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)	101	15.020.000	30.040.000	
9	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu	140	20.000.000	40.000.000	
10	Kỹ thuật Máy tính*	128	13.980.000	27.960.000	

11	Công Nghệ Phần Mềm (VJJ)	102 (VJJ)	18.508.000	37.016.000	
12	Điện Tự động	110	12.560.000	25.120.000	
13	Điện tử-Viễn thông	109	12.560.000	25.120.000	
14	Điện-Điện tử chuẩn PNU	113(PNU)	13.980.000	27.960.000	
15	Thiết kế vi mạch bán dẫn	127	15.020.000	30.040.000	
16	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117	17.440.000	34.880.000	
17	Điện Cơ Ô tô	145	13.980.000	27.960.000	
18	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	118	13.980.000	27.960.000	
19	Cơ điện tử chuẩn PNU	112(PNU)	13.980.000	27.960.000	
20	Kỹ thuật Điện	150	12.560.000	25.120.000	
21	Thiết kế đồ họa	111	16.508.000	33.016.000	
22	Thiết kế thời trang	119	15.020.000	30.040.000	
23	Kiến trúc công trình	107	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
24	Thiết kế Nội thất	123	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
25	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
26	Xây dựng Cầu đường	106	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
27	Công nghệ Quản lý Xây dựng	206	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
28	Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường	301	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
29	Công nghệ Thực phẩm	306	12.560.000	25.120.000	
30	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	307	8.128.000	16.256.000	Đã giảm 30%HP
31	Công nghệ Chế tạo máy	125	13.980.000	27.960.000	
32	Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400	13.020.000	26.040.000	
33	Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415	12.560.000	25.120.000	
34	Quản trị Kinh doanh quốc tế (Ngoại thương)	411	13.020.000	26.040.000	
35	Phân tích Kinh doanh (Business Analytics)*	427	13.980.000	27.960.000	

36	Thương mại Điện từ	422	13.980.000	27.960.000	
37	Quản trị Nhân lực	417	12.560.000	25.120.000	
38	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	416	16.508.000	33.016.000	
39	Quản trị Kinh doanh Marketing	401	15.020.000	30.040.000	
40	Digital Marketing	402	16.508.000	33.016.000	
41	Kinh doanh Thương mại	412	12.560.000	25.120.000	
42	Tài chính doanh nghiệp	403	12.560.000	25.120.000	
43	Ngân hàng	404	12.560.000	25.120.000	
44	Đầu tư Tài chính	433	13.020.000	26.040.000	
45	Kế toán Doanh nghiệp	406	12.560.000	25.120.000	
46	Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)	13.980.000	27.960.000	
47	Kế Toán - Kiểm Toán	405	12.560.000	25.120.000	
48	Công nghệ tài chính (Fintech)*	435	16.508.000	33.016.000	
49	Tiếng Anh Biên-Phiên dịch	701	13.980.000	27.960.000	
50	Tiếng Anh Du lịch	702	12.560.000	25.120.000	
51	Tiếng Anh Thương mại	801	13.980.000	27.960.000	
52	Tiếng Trung Biên Phiên dịch	703	13.980.000	27.960.000	
53	Tiếng Trung Du lịch	707	12.560.000	25.120.000	
54	Tiếng Trung Thương mại	803	12.560.000	25.120.000	
55	Tiếng Hàn Biên Phiên Dịch	705	13.980.000	27.960.000	
56	Tiếng Hàn Du lịch	706	12.560.000	25.120.000	
57	Tiếng Hàn Thương mại	805	12.560.000	25.120.000	
58	Tiếng Nhật Biên Phiên Dịch	704	13.980.000	27.960.000	
59	Tiếng Nhật Du lịch	708	12.560.000	25.120.000	
60	Tiếng Nhật Thương mại	804	12.560.000	25.120.000	

61	Văn Báo chí	601	10.400.000	20.800.000	
62	Việt Nam học	600	10.400.000	20.800.000	
63	Truyền thông Đa phương tiện	607	16.508.000	33.016.000	
64	Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)	608	12.560.000	25.120.000	
65	Quan hệ quốc tế (HP)	608(HP)	15.020.000	30.040.000	
66	Quan hệ Công chúng	610	16.508.000	33.016.000	
67	Luật Kinh tế	609	13.980.000	27.960.000	
68	Luật Kinh doanh (HP)	609(HP)	15.020.000	30.040.000	
69	Luật học	606	13.980.000	27.960.000	
70	Quản trị Du lịch & Khách sạn	407	15.020.000	30.040.000	
71	Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (*Đạt kiểm định UNWTO.TedQual*)	414(PSU)	20.000.000	40.000.000	
72	Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không	444	20.000.000	40.000.000	
73	Hướng dẫn Du lịch quốc tế (tiếng Anh)	440	12.560.000	25.120.000	
74	Hướng dẫn Du lịch quốc tế (tiếng Hàn)	441	12.560.000	25.120.000	
75	Hướng dẫn Du lịch quốc tế (tiếng Trung)	442	12.560.000	25.120.000	
76	Quản trị Du lịch & Lữ hành	408	15.020.000	30.040.000	
77	Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU	408(PSU)	17.600.000	35.200.000	
78	Quản Trị Sự Kiện & Giải Trí	413	16.508.000	33.016.000	
79	Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (*Đạt kiểm định UNWTO.TedQual*)	425(PSU)	16.508.000	33.016.000	
80	Smart Tourism (Du lịch thông minh)	445	12.560.000	25.120.000	
81	Quản lý & Khởi sự Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa (SME)	446	12.560.000	25.120.000	
82	Điều dưỡng Đa khoa	302	11.200.000	22.400.000	
83	Dược sĩ (Đại học)	303	18.480.000	36.960.000	
84	Điều dưỡng (VJ)	302(VJ)	-		

85	Bác sĩ Đa Khoa	305	47.200.000	94.400.000	
86	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	304	49.440.000	98.880.000	
87	Công nghệ sinh học	310	16.456.000	32.912.000	Đã giảm 30%HP
88	Kỹ thuật y sinh	320	11.520.000	23.040.000	
89	Xét nghiệm Y học	330	15.020.000	30.040.000	
II	**CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN**				
1	Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	102(CMU)	19.088.000	38.176.000	
2	An ninh Mạng chuẩn CMU	116(CMU)	17.600.000	35.200.000	
3	Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	410(CMU)	14.400.000	28.800.000	
4	Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU	400(PSU)	15.020.000	30.040.000	
5	Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU	404(PSU)	15.020.000	30.040.000	
6	Kế toán Kiểm toán chuẩn PSU	405(PSU)	15.020.000	30.040.000	
7	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp chuẩn CSU	105(CSU)	13.020.000	26.040.000	
8	Kiến trúc Công trình chuẩn CSU	107(CSU)	13.020.000	26.040.000	
VIII	**CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG**				
1	Quản Trị Doanh Nghiệp (HP)	400(HP)	15.020.000	30.040.000	
2	Quản Trị Marketing & Chiến Lược (HP)	401(HP)	16.508.000	33.016.000	
3	Logistics & Quản lý Chuỗi Cung Ứng (HP)	416(HP)	18.480.000	36.960.000	
4	Quản Trị Tài Chính (HP)	403(HP)	15.020.000	30.040.000	
IX	**CHƯƠNG TRÌNH VIỆT NHẬT (VJJ)**				
1	Công Nghệ Phần Mềm (VJJ)	102(VJJ)	18.508.000	37.016.000	
2	Điện tử-Viễn thông (VJJ)	109(VJJ)	14.560.000	29.120.000	
3	Kỹ thuật Điện & Tự động hóa	118(VJJ)	15.980.000	31.960.000	
4	Công Nghệ Kỹ Thuật Ô Tô (VJJ)	117(VJJ)	19.440.000	38.880.000	

5	Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp (VJJ)	105(VJJ)	10.128.000	20.256.000	
6	Thiết Kế Đồ Họa (VJJ)	111(VJJ)	18.508.000	37.016.000	
7	Kiến Trúc Công Trình (VJJ)	107(VJJ)	10.128.000	20.256.000	
8	Công Nghệ Thực Phẩm (VJJ)	306(VJJ)	14.560.000	29.120.000	
9	Điều Dưỡng đa khoa (VJJ)	302(VJJ)	13.200.000	26.400.000	
10	Quản trị Nhà hàng Quốc tế	425(VJJ)	18.508.000	37.016.000	
11	Quản Trị Khách Sạn & Nhà Hàng (VJJ)	407(VJJ)	17.020.000	34.040.000	
12	Tiếng Nhật	719(VJJ)	15.980.000	31.960.000	

1.10.1.2.Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Hàng năm, Trường tăng học phí(nếu có) sẽ không quá **15%** theo quy định của Chính phủ.

Dự kiến học phí của các ngành học qua các năm thể hiện qua *Bảng 6, Phụ lục*

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm cụ thể sau:

- Đợt 1: Thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT. Đối với phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT, Trường sẽ thông báo kết quả xét tuyển sớm cho thí sinh trước **25/06/2023**. Trường sẽ thông báo xét tuyển bổ sung theo phương thức xét kết quả học tập THPT(nếu có) theo Thông báo tuyển sinh của Trường.

- Đợt 2: Xét tuyển bổ sung(nếu có) Theo thông báo tuyển sinh của Trường.

Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh của Trường trên website:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx;

1.12. Các nội dung khác: Không

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu đào tạo cao về nhân lực trình độ đại học có nhu cầu nhân lực trình độ đại học

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: Không

1.13.2. Thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu đào tạo cao về nhân lực trình độ đại học có nhu cầu nhân lực trình độ đại học

1.14. Tài chính

1.14.1.Tổng nguồn thu hợp pháp của Trường

Trường Đại học Duy Tân hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và các khoản lệ phí liên quan đến nhiệm vụ đào tạo,… Năm 2023, Tổng thu ngân sách của trường dự kiến đạt 701 tỷ đồng, trong đó, Nguồn thu từ học phí 646,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 92% tổng thu.

Các nguồn thu của trường được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, xây dựng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập và nộp nghĩa vụ với ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trường tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và lệ phí tốt nghiệp. Trường không có nguồn Ngân sách nhà nước cấp.

Trường thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về công tác tài chính, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, địa phương, hoàn thành nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN. Ngoài ra, Trường còn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên nghèo học giỏi, con mồ côi, sinh viên vùng khó khăn – những đối tượng không thuộc đối tượng theo quy định của Nhà nước.

Trường thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Công tác kiểm toán, kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được Trường thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Trường đã thực hiện việc kiểm toán hoạt động tài chính và đã được cơ quan kiểm toán có ý kiến nhận xét "*Các báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Trường cho từng niên độ, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan"*. Kết quả kiểm toán và quyết toán cho thấy Trường không có sai phạm nào trong công tác quản lý tài chính./.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm trước năm tuyển sinh là 23 triệu đồng/sinh viên/năm.

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

2.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng của Việt Nam đủ điều kiện thi tuyển hoặc xét tuyển học đại học phù hợp với qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức đồng thời 2 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1*: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Thí sinh có thể chọn kết quả học tập năm lớp 12 hoặc Điểm trung bình của kết quả học tập năm*

lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 để xét tuyển) áp dụng đối với thí sinh tham gia xét tuyển trình độ Cao đẳng lên Đại học

- Phương thức 2: *Thi tuyển sinh riêng áp dụng đối với thí sinh tham gia thi tuyển từ trình độ Cao đẳng lên Đại học.*

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hệ liên thông chính quy 50 chỉ tiêu

Mã trường, mã ngành và Tổ hợp môn xét tuyển

Mã Trường Đại học Duy Tân ký hiệu: **DDT**

Danh mục mã ngành, ngành và phương thức xét tuyển hệ liên thông chính quy thể hiện qua **bảng 08** dưới đây:

Bảng 08. Danh mục ngành, chỉ tiêu và phương thức xét tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	CĐ-ĐH	7720201	Dược	200	Kết quả Học bạ THPT	25	716/QĐ-ĐHDT	11/02/2015	Trường ĐHDT	2015
				403	Thi tuyển riêng	25				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

1) Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ Cao đẳng tương ứng với trình độ liên thông;

- Thí sinh có kết quả Tổng điểm 3 môn học năm lớp 12 hoặc Tổng điểm trung bình kết quả học tập năm lớp 11 cộng học kỳ I, năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển theo khối nêu tại **Bảng 9** đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh năm 2022.

2) Phương thức 2: Thi tuyển sinh riêng

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường. Trường sẽ công bố ngay sau khi có kết quả thi tuyển.

- Đối với đào tạo liên thông khối ngành sức khỏe, chỉ áp dụng thi tuyển sinh liên thông riêng đối với người đã có chứng chỉ hành nghề.

2.6. Các thông tin cần thiết khác

Thí sinh theo dõi mọi thông tin xét tuyển,thi tuyển chỉ tiêu, thời gian xét tuyển, thi tuyển, nhập học trên thông báo tuyển sinh của Trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển và thi tuyển riêng:

1) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT(Học bạ): Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển thí sinh thực hiện theo thông báo tuyển sinh của Trường

2) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tuyển riêng: Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ thi tuyển riêng Thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh hệ liên thông của Trường.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển, thi tuyển: Trường công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, cùng lúc với công bố kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy và theo thông báo tuyển sinh của Trường trên website và phương tiện thông tin đại chúng.

2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

1) Đối với phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của trường:

- Bước 1: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- Bước 3: Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- Bước 4: Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

2) Đối với phương thức Thi tuyển

- Bước 1: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ bổ đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- Bước 3: Hội đồng Tuyển sinh thông báo thời gian ôn tập và phát giấy báo dự thi tuyển sinh

- Bước 4: Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

2.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Trường Đại học Duy Tân*

254 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: ***(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775 ;***

Fax: (0236) 3.650.443

Số điện thoại đường dây nóng: ***1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391***

Website: http://www.duytan.edu.vn;

http://tuyensinh.duytan.edu.vn

2.7.5.Các điều kiện xét tuyển và thi tuyển

1) Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

a. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo danh mục môn xét tuyển

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên(nếu có)

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT tương ứng với 3 môn xét tuyển theo khối thi đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui định của Bộ GDĐT.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm học bạ các môn *Toán hoặc Văn* làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

2) Phương thức 2: Thi tuyển sinh riêng áp dụng đối với thí sinh tham gia xét tuyển từ trình độ Cao đẳng lên Đại học

a. Danh mục môn thi tuyển

Trường tổ chức thi tuyển sinh riêng các ngành, danh mục môn thi thể hiện qua bảng 9.

Trường căn cứ vào qui chế tổ chức thi, tuyển sinh hệ liên thông của Bộ GDĐT ban hành để triển khai công tác tổ chức thi tuyển sinh đúng qui chế.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tương ứng với 3 môn thi đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui chế của Bộ GDĐT và qui định của Trường.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm học bạ các môn ngành làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

2.7.6. Tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển

Tổ hợp môn xét tuyển và thi tuyển theo từng phương thức thể hiện qua bảng 9 sau đây:

Bảng 9. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển và thi tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển/Thi tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển /Thi tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển/Thi tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển/Thi tuyển 4
1	CĐ-ĐH	7720201	Dược	200	Kết quả Học bạ THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Toán, Hoá, Sinh (B00)	Toán, Sinh, Văn (B03)	Văn, Toán, Hoá (C02)
				402	Thi tuyển riêng	Môn 1: Chuyên ngành Dược; Môn 2: Toán; Môn 3: Hóa phân tích			

2.8. Chính sách ưu tiên trong xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng do Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 do Bộ GDĐT ban hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Theo qui định của Bộ GDĐT.

- Lệ phí đăng ký dự thi gồm: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm.

2.10. Học phí dự kiến

Trường dự kiến thu học phí cho khóa tuyển sinh năm 2024 đối với hệ liên thông chính qui như học phí đối với sinh viên hệ đại học chính qui. Trong suốt khóa học, căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước và tình hình kinh tế của đất nước, Trường sẽ có mức điều chỉnh học phí(nếu có) phù hợp tăng tối đa 15% theo qui định của Nhà nước trong thông báo học phí hàng năm.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian dự kiến tuyển sinh hệ liên thông chính quy cụ thể sau:

- Đợt 1: Tháng 7/2024:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo tuyển sinh đến 30/06

+ Thời gian thi tuyển: 21/07/2024

+ Thời gian nhập học: 02-4/08/2024

- Đợt 2: Dự kiến Tháng 12/2024. Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh liên thông của Trường.

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Căn cứ quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2022, qui chế đào tạo trình độ đại học chính quy và các quy định tổ chức đào tạo được Trường công khai minh bạch làm cơ sở để giải quyết các khiếu nại(nếu có) của người học.

2.13.Các nội dung khác: Không

3. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp đại học hệ chính quy

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập đại học hệ chính qui văn bằng thứ nhất.

a. Ngành xét tuyển

Trường tổ chức xét tuyển 02 ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán

b. Về Hình thức xét tuyển

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui đăng ký vào học các ngành đào tạo hệ chính qui của trường.

- Điểm xét tuyển dựa vào điểm kết thúc khóa học trình độ đại học hệ chính quy văn bằng thứ nhất.

c. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh phải tốt nghiệp đại học chính quy văn bằng thứ nhất;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả học tập trình độ đại học từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng xếp loại tốt nghiệp trình độ đại học để lựa chọn.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh là **60** chỉ tiêu

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh tốt nghiệp đại học hệ chính qui đối với văn bằng thứ nhất.

3.6. Các thông tin cần thiết khác

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

- Trung tâm Đào tạo Trực tuyến & Bằng 2,Trường Đại học Duy Tân

- Địa điểm: 254 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng.

- Điện thoại liên hệ: (0236) **3.650403** (Số nội bộ: **109/108/102**)

- Hotline: **0905.558758** – **0934200287**

- Website ***http://tuyensinh.duytan.edu.vn*** hoặc ***http://bang2.duytan.edu.vn***

- Email: ***bang2@duytan.edu.vn***.

3.7. Tổ chức tuyển sinh

3.7.1.Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của trường:

- ***Bước 1***: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- ***Bước 2:*** Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung tâm Đào tạo Trực tuyến & Bằng 2. Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký học bằng Đại học thứ 2 (Theo mẫu);

- Sơ yếu Lý lịch;

- Bản sao Giấy khai sinh (Hoặc bản photocopy có công chứng);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất;

- Bản sao công chứng Bảng điểm toàn khóa bằng đại học thứ nhất;

- Bản sao Giấy chứng minh Nhân dân (Không cần công chứng);

- 02 ảnh màu chụp chân dung cỡ 3x4 cm, Lệ phí đăng ký xét tuyển).

- Bước 3: Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- Bước 4: Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

3.8. Lệ phí xét tuyển

Trường thu lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/Hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến

Trường thu học phí theo tín chỉ. Học viên nộp học phí theo số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ. Đơn giá cho 1 tín chỉ trong học kỳ 1 đối với khóa tuyển sinh năm 2023 là: 350.000 đồng/Tín chỉ.

Học phí giữ ổn định suốt khoá tuyển sinh.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian tuyển sinh: Từ 01/07/2023 đến 30/12/2023;
- Tiến độ xét tuyển và nhập học thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm.

3.11. Các nội dung khác: Không

PHẦN III.
TUYỂN SINH VỪA HỌC VỪA LÀM

Trường không tổ chức tuyển sinh hình thức vừa học vừa làm.

PHẦN IV.
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Là người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, tốt nghiệp THCN, Cao đẳng, và Đại học, đáp ứng các quy định, các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối tượng là người nước ngoài được xét tuyển thẳng khi xác định đã tốt nghiệp THPT, TCCN, Cao đẳng và Đại học. Điều kiện, trình tự tiếp nhận lưu học sinh người nước ngoài được thực hiện theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học (eUniversity) của Trường Đại học Duy Tân tuyển sinh trên cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Trường sử dụng 02 phương thức xét tuyển:

- ***Phương thức 1:*** Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT thì xét tuyển dựa vào điểm kết quả học bạ năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn

- ***Phương thức 2:*** Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ Trung cấp chuyên nghiệp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung khóa học.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2024, Chỉ tiêu tuyển sinh hệ từ xa 800 chỉ tiêu

Bảng 10. Tổng hợp mã ngành, tên ngành, phương thức xét tuyển và mã phương thức xét tuyển

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu
1	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển kết quả học THPT	100	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT	2010
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
2	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển kết quả học THPT	50	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT	2010
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
3	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển kết quả học THPT	50	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT	2010
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển kết quả học THPT	300	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2016
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
5	ĐH	7480103	Công nghệ Thông tin	200	Xét tuyển kết quả học THPT	100	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2012
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
6	ĐH	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển kết quả học THPT	50	1418/QĐ-BGDĐT	05/05/2016	Bộ GDĐT	2017
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					
7	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét tuyển kết quả học THPT	150	4379/QĐ-BGDĐT	41548	Bộ GDĐT	2014
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH					

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

- ***Phương thức 1:*** Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT thì xét tuyển dựa vào điểm kết quả học bạ năm lớp 12: Tốt nghiệp THPT

- ***Phương thức 2:*** Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ Trung cấp chuyên nghiệp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học: Tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học

6. Các thông tin cần thiết để thí sinh dự tuyển vào trường

6.1. Mã trường, mã ngành và Tổ hợp môn xét tuyển

Mã Trường Đại học Duy Tân ký hiệu: **DDT**

Danh mục ngành, mã ngành và tổ hợp môn xét tuyển theo từng phương thức thể hiện qua **bảng 11** dưới đây:

Bảng 11. Danh mục mã ngành, ngành, phương thức và tổ hợp môn xét tuyển

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1 (mã tổ hợp)	Tổ hợp xét tuyển 2 (mã tổ hợp)	Tổ hợp xét tuyển 3 (mã tổ hợp)	Tổ hợp xét tuyển 4 (mã tổ hợp)
1	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn, Toán, Hoá (C02)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			
2	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn, Toán, Hoá (C02)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			
3	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn, Toán, Hoá (C02)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Văn, Toán, Anh (D01)	Văn, Sử, Anh (D14)	Văn, Địa, Anh (D15)	Toán, Lý, Anh (A01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			

5	ĐH	7480103	Công nghệ Thông tin	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn, Toán, Hoá (C02)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			
6	ĐH	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hóa(A00)	Toán, Lý, Ngoại ngữ (A01)	Văn, Sử, Địa (C00)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			
7	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét tuyển kết quả học THPT	Toán, Lý, Hoá (A00)	Văn, Toán, Lý (C01)	Văn, Toán, Hoá (C02)	Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01)
				201	Xét tuyển kết quả học TCCN,CĐ,ĐH	Điểm trung bình chung tích lũy cuối khóa			

6.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

+ Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: sử dụng điểm thi môn Tiếng Anh;

+ Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

Đối với Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ TCCN, Cao đẳng, Đại học dựa vào kết quả học tập môn Ngoại ngữ để làm điều kiện bổ sung xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

Hội đồng tuyển sinh trường nhận hồ sơ xét tuyển theo từng đợt trong năm. Hội đồng tuyển sinh sẽ có thông báo tuyển sinh cụ thể cho từng đợt xét tuyển trong năm.

Thí sinh tham gia xét tuyển phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng phương thức xét tuyển và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường Bưu điện về Hội đồng tuyển sinh trường.

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh áp dụng cho từng nhóm đối tượng thí sinh cụ thể sau:

7.2.1.Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Đăng ký online tại **http://euniversity.edu.vn/dangky**

(2) Sơ yếu Lý lịch (có xác nhận của địa phương);

(3) Bản sao có chứng thực Học bạ, Bằng tốt nghiệp THPT và Bảng điểm;

(4) Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh;

(5) Bản sao có chứng thực Căn cước công dân;

(6) Bốn (04) ảnh màu chụp chân dung cỡ 3x4cm (chụp trong vòng 6 tháng trở lại, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh).

7.2.1.Thí sinh tốt nghiệp TCCN, CĐ, ĐH

(1) Đăng ký online tại **http://euniversity.edu.vn/dangky**

(2) Sơ yếu Lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác);

(3) Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm (TCCN, CĐ, ĐH)

(4) Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp THPT;

(5) Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh;

(6) Bản sao có chứng thực Căn cước công dân;

(7) Bốn (04) ảnh màu chụp chân dung cỡ 3x4cm (chụp trong vòng 6 tháng trở lại, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh).

7.3. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Đào tạo Trực tuyến và Bằng 2, Trường Đại học Duy Tân

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.650403 (Số máy lẻ: 102/ 108/ 109)**

Số điện thoại đường dây nóng: **0905.558.758 - 0983.123.717 - 0934.800.287**

Website: http://euniversity.edu.vn

Ngoài ra, Thí sinh cũng có thể nộp hồ sơ tại các Trạm đào tạo từ xa của Trường đặt tại các địa phương trên toàn quốc.

7.4. Điều kiện xét tuyển

7.4.1. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

a. Điểm xét tuyển

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên (Nếu có)

Trong đó:

- Điểm môn 1,2,3 = Điểm năm lớp 12 của môn 1,2,3 hoặc Điểm Trung bình học tập năm lớp 11 cộng điểm học kỳ 1 năm lớp 12 của môn 1,2,3.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi từ cao trở xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định và Không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển.

7.4.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập TCCN hoặc Cao đẳng hoặc Đại học

a. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = Điểm Trung bình chung tích lũy cuối khóa

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp TCCN hoặc Cao đẳng hoặc Đại học;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi từ cao trở xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển.

7.5. Quy trình đăng ký tuyển sinh

- Trường công bố thông báo tuyển sinh trên các kênh truyền thông và trên website của Trường.

- Thí sinh hoàn thiện hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc trực tiếp.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí theo thông báo tuyển sinh.

- Trường thực hiện các công tác xét tuyển, ra quyết định trúng tuyển và thông báo đến thí sinh.

- Thí sinh nhận kết quả trúng tuyển và làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn bộ phận tuyển sinh.

7.6. Tổ chức nhập học

Trên cơ sở Thông báo nhập học, Thí sinh hoàn thành thủ tục nhập học và tham dự khai giảng theo thông báo của Trường. Sau khi nhập học, sinh viên sẽ được Trường cấp tài khoản học tập và hướng dẫn học trực tuyến trên hệ thống E-Learning LMS, Zoom, E-Library, nhận thông báo các quy định về đào tạo, kế hoạch học tập của mỗi học kỳ, hướng dẫn các hình thức nộp học phí và các khoản lệ phí khác (Nếu có).

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/01 hồ sơ;

- Hồ sơ: Thí sinh nhận hồ sơ tại các trạm đào tạo từ xa hoặc tại cơ sở chính của Trường

9. Học phí dự kiến

Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học được tính theo tín chi, tổng khóa học khoảng 122 đến 148 tín chi và tùy theo ngành.

Bảng 12. Học phí sinh viên hệ từ xa tuyển sinh năm 2024

STT	Ngành đào tạo	Đơn giá học phí/Tín chỉ (Đồng)	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	280.000	
2	Tài chính - Ngân hàng	280.000	
3	Kế toán	280.000	
4	Công nghệ Thông tin	280.000	
5	Ngôn ngữ Anh	320.000	
6	Luật kinh tế	320.000	
7	Kỹ thuật Xây dựng	340.000	

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm(nếu có): Thực hiện theo Nghị quyết 81/2021/NQ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ hàng năm Trường tăng học phí không quá **15%** theo quy định của Chính phủ.

Dự kiến học phí thay đổi qua các năm(nếu có) thể hiện qua *bảng 7, phụ lục*.

10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh trong năm

Hội đồng tuyển sinh trường nhận hồ sơ xét tuyển theo từng đợt trong năm. Hội đồng tuyển sinh sẽ có thông báo tuyển sinh cụ thể cho từng đợt xét tuyển trong năm.

Dự kiến mỗi năm có 04 đợt tuyển sinh, thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt đảm bảo đúng quy chế tuyển sinh trong năm.

11. Cam kết đối với thí sinh

Trường thực hiện nghiêm theo thông báo tuyển sinh hàng năm và tuân thủ đúng quy chế đào tạo do Bộ GDĐT ban hành và các Quy định của Nhà trường đối với thí sinh trong suốt quá trình tổ chức tuyển sinh và đào tạo

12. Các nội dung khác: Không

Trên đây là toàn văn nội dung Đề án tuyển sinh đại học hệ từ xa năm 2024, Trường kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS.Võ Thanh Hải